

Bản án số: 23/2018/DS-PT
Ngày 03 - 5 - 2018
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất,
tài sản gắn liền với đất và yêu cầu
hủy quyết định cá biệt

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Hồng;

Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Trung Vân

Ông Phạm Văn Tuệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phượng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn: Bà Mông Thị Mai Phương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2017/TLPT-DS ngày 02 tháng 8 năm 2017 về tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 21/2018/QĐ-PT ngày 16 tháng 3 năm 2018; Thông báo chuyển ngày xét xử số 03/TB-TDS ngày 05/4/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2018/QĐPT ngày 19/4/2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Hoàng Thị H1, có mặt;

2. Ông Tô Văn T1, vắng mặt;

Đều cư trú tại: Thôn B, xã T, huyện L, tỉnh L.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Tô Văn T1: Bà Hoàng Thị H1 (văn bản ủy quyền ngày 29 tháng 3 năm 2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Hoàng Thị H1: Bà Lê Thị L, Luật sư Công tác viên Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Hoàng Thị H2, có mặt;

Cư trú tại: Thôn B, xã T, huyện L, tỉnh L.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Hoàng Thị H2: Bà Chu Bích T, Trợ giúp viên Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*

1. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh L

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Hùng C - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L (văn bản ủy quyền số 410/UQ-UBND ngày 08/5/2017) vắng mặt.

2. Anh Tô Văn G, có mặt;

3. Anh Tô Văn T2, có mặt.

Đều cư trú tại địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện L, tỉnh L.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Tô Văn G; anh Tô Văn T2: Bà Hoàng Thị H1.

- *Người kháng cáo:* Bà Hoàng Thị H2 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án dân sự sơ thẩm, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Gia đình bà Hoàng Thị H1, ông Tô Văn T1 tranh chấp với bà Hoàng Thị H2 diện tích đất 12.285m² thuộc thửa đất số 290, tờ bản đồ số 02, bản đồ đất lâm nghiệp xã T đo vẽ ngày 15/11/2011 địa danh đồi C, Thôn B, xã T, huyện L, tỉnh L.

Tại kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/4/2017 xác định diện tích đất 12.285m²; đất có 45 cây thông; đất tranh chấp có các phía tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp đất ông Hoàng Văn T1; phía Đông Nam giáp đất ông Tô Văn T1; phía Nam một phần diện tích đất của Ủy ban nhân dân xã T và một phần diện tích đất giáp đất của ông Hoàng Văn H1; phía Tây phần tiếp giáp vẫn nằm trong thửa 290, thuộc tờ bản đồ 02 bản đồ đất Lâm nghiệp xã T nhưng các đương sự cho rằng tiếp giáp phần đất của bị đơn bà Hoàng Thị H2 đang quản lý và sử dụng. Đất tranh chấp thuộc một phần diện tích lô 404 bản đồ đất Lâm nghiệp năm 1995 và thuộc một phần diện tích thửa 290 tờ bản đồ số 02 bản đồ đất Lâm nghiệp xã T năm 2011.

Tại biên bản định giá ngày 28/4/2017 giá trị đất là: 5.000 đồng/m²; giá trị cây trên đất: 4.560.000 đồng.

Theo bà Hoàng Thị H1 và ông Tô Văn T1, diện tích đất tranh chấp năm 1995 gia đình ông bà được Ủy ban nhân dân huyện L giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng (gọi tắt là bìa xanh) theo Quyết định số 200/UB-QĐ ngày 20/11/1995 thuộc lô 404 diện tích 2,2 ha. Năm 2000, bà đã trồng thông, giữa bà và bà Hoàng Thị H2 có thỏa thuận ranh giới giữa hai gia đình là từ khe C hắt lên có bà Trần Thị L làm chứng. Năm 2010, con trai bà Hoàng Thị H1 là anh Tô Văn T2 đi khai thác nhựa thông thì gặp bà Hoàng Thị H2, thì bà Hoàng Thị H2 có xin cạo nhựa mấy cây thông to ở dọc đường vào đất rừng của bà Hoàng Thị H2, anh Tô Văn T2 đồng ý nhưng bà Hoàng Thị H1, ông Tô Văn T1 không biết việc này. Diện tích đất nêu trên gia đình bà được Ủy ban nhân dân huyện L cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00169 ngày 15/6/2011, thuộc thửa 290. Cùng năm đó, khi đi phát cây, bà Hoàng Thị H1 phát hiện có người đã cạo nhựa thông của gia đình và hỏi bà Hoàng Thị H2 thì bà Hoàng Thị H2 nhận được khai thác. Bà Hoàng Thị H1 đã yêu cầu chính quyền địa phương hòa giải nhưng không thành. Vì vậy bà khởi kiện đề nghị Tòa án công nhận quyền quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp cho gia đình bà; và bà được sở hữu 45 cây thông trên đất và đề nghị bà Hoàng Thị H2 chấm dứt ngay hành vi tranh chấp.

Về phía bà Hoàng Thị H2 cho rằng: Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bà nội bà quản lý từ trước năm 1995. Ông Hoàng Văn K1 (là ông nội bà) đã thống nhất với ông Hoàng Văn T2 (là ông ngoại của ông Tô Văn T1) mỗi người trồng một bên khe đồi. Năm 1995, ông Hoàng Văn P (anh trai của bà Hoàng Thị H1) đứng ra nhận đất hộ. Năm 2000 bà phát hiện có 04 người trong thôn gồm Hoàng Văn K2, Hoàng Văn Q, Hoàng Văn K3, Hoàng Văn K4 đi chặt trộm 34 cây thông của bà trên đất tranh chấp hiện nay, bà đã báo chính quyền địa phương giải quyết. Năm 2005, bà còn nhờ mấy anh em trong thôn trồng 200 cây thông và năm 2008 trồng 800 cây lát nhưng hiện nay lát đã chết hết, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị H1, bà yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện L đã cấp cho hộ gia đình bà Hoàng Thị H1, ông Tô Văn T1; yêu cầu được quyền quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp; được sở hữu 45 cây thông trên đất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện L xác định việc giao đất và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà Hoàng Thị H1, ông Tô Văn T1 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Với những nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện L, đã quyết định:

1. Về quyền sử dụng đất: Công nhận quyền quản lý và sử dụng diện tích đất tranh chấp là 12.285m² thuộc thửa đất số 290, tờ bản đồ số 02, bản đồ đất lâm nghiệp xã T đo vẽ ngày 15/11/2011. Địa chỉ đất tại đồi C, thôn B, xã T, huyện L, tỉnh L của hộ ông Tô Văn T1 và bà Hoàng Thị H1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa BD 571332, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CH00169 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 15/6/2011, có ranh giới, mốc giới và các cạnh tiếp giáp như sau:

+ Phía Bắc được xác định từ điểm C đến điểm D, dài 117m, giáp đất ông Hoàng Văn T1;

+ Phía Đông Nam được xác định từ điểm A đến điểm D, dài 50m, giáp đất ông Tô Văn T1;

+ Phía Nam được xác định từ điểm A đến B, dài 117m, một phần diện tích đất giáp đất của Ủy ban nhân dân xã T và một phần diện tích đất giáp đất của ông Hoàng Văn H1.

+ Phía Tây được xác định từ điểm B đến C, dài 160m, phần tiếp giáp vẫn nằm trong thửa 290, thuộc tờ bản đồ 02 bản đồ đất Lâm nghiệp xã T đo vẽ ngày 15/11/2011 nhưng các đương sự cho rằng tiếp giáp phần đất của bị đơn bà Hoàng Thị H2 đang quản lý và sử dụng.

2. Về tài sản trên đất: Ông Tô Văn T1 và bà Hoàng Thị H1, anh Tô Văn G, anh Tô Văn T2 được quyền sở hữu tài sản trên đất tranh chấp 45 cây thông (30 cây có đường kính từ 30 cm đến 40 cm; 15 cây có đường kính từ 10 cm đến 20 cm).

3. Buộc bà Hoàng Thị H2 phải chấm dứt hành vi tranh chấp đất đai với gia đình bà Hoàng Thị H1 tại đồi Khuổi Lại (Niu Thiêng), thôn Bản Quyêng, xã T, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

4. Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Không chấp nhận yêu cầu của bà Hoàng Thị H2 về việc đề nghị Tòa án tuyên hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bìa BD 571332, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH00169 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp cho người sử dụng đất là hộ ông Tô Văn T1 và bà Hoàng Thị H1, ngày 15/6/2011 đối với thửa đất số 290, diện tích 12,285m² nằm trong tổng diện tích 40469,0m² được cấp.

5. Về chi phí tố tụng: Bà Hoàng Thị H2 phải chịu chi phí xem xét thẩm định số tiền 3.000.000đồng.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/7/2017, bà Hoàng Thị H2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị được quản lý sử dụng diện tích đất tranh chấp và tài sản trên đất, lý do đất tranh chấp bố mẹ bà đã quản lý sử dụng từ lâu và bà cũng đã được quản lý sử dụng trồng cây trên đất bà được thuê người đến trồng cây trên diện tích đất tranh chấp. Ngày 21/9/2017 bà Hoàng Thị H2 có đơn kháng cáo bổ sung nội dung không đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, lý do tại buổi xem xét thẩm định có mặt những người đã đi chặt thông của gia đình bà và trưởng thôn năm 2000 là ông Hoàng Văn Thử đều xác nhận 34 cây thông chặt trộm có 3 cây nằm ở vị trí đất tranh chấp. Vì vậy bà yêu cầu Tòa án trung cầu giám định xác định lại diện tích đất tranh chấp, đất tranh chấp thuộc thửa đất nào có thuộc toàn bộ thửa 290 của ông Tô Văn T1 và bà Hoàng Thị H1 không?

Ngày 14/12/2017 Tòa án nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định trung cầu Giám định viên Hoàng Văn T3 thuộc phòng Đ thực hiện yêu cầu giám định của bà Hoàng Thị H2. Trên cơ sở đo đạc tại chỗ và kết quả trích đo địa chính ngày 19/3/2018. Xác định đất tranh chấp có các hướng tiếp giáp trên thực địa như sau: Bắc giáp rừng ông Hoàng Văn T1, ông Hoàng Văn H2; Đông giáp rừng ông Tô Văn T1 bà Hoàng Thị H1; Tây giáp rừng bà Hoàng Thị H2; Nam giáp khe suối. Tại kết luận giám định ngày 13/3/2018, kết luận:

“Diện tích đất tranh chấp là 11.711,3m², trong đó có 356m² làm đường đi. (chi phí làm đường đi, tại phiên tòa hai bên đương sự đều xác định do bà Hoàng Thị H2 bỏ ra đầu tư).

Trong 11.711,3 m² có 6.622,8 m² thuộc một phần thửa đất 288, tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã T, có 5.088,5m² thuộc một phần thửa đất số 290 tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã T kích thước các cạnh kèm theo thể hiện trên mảnh trích đo địa chính số 01-2018 đo vẽ ngày 19/01/2018.

Bản đồ giao đất rừng năm 1995 tại thời điểm đó can vẽ đường bình độ, đường ranh giới thửa đất và thể hiện các nội dung khác trên giấy thực hiện bằng phương pháp thủ công (bằng tay), không sử dụng công nghệ thông tin nên không có tọa độ và file số để tham chiếu chồng ghép với bản đồ địa chính đất lâm nghiệp; do đó không xác định được diện tích chồng lấn giữa hai loại bản đồ. Tuy nhiên theo cảm quan cho thấy thửa đất số 288 và thửa 290 tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000 xã T, tương ứng với lô số 403 và 404 của bản đồ giao đất giao rừng năm 1995 xã T”.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Hoàng Thị H2 giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu được quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp và tài sản gắn liền với đất, yêu cầu hủy diện tích đất tranh chấp thuộc thửa 290 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà Hoàng Thị H1.

Ý kiến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Hoàng Thị H2: Đồng ý với yêu cầu kháng cáo và căn cứ kháng cáo bà Hoàng Thị H2 đưa ra. Năm 1995 gia đình bà Hoàng Thị H1 không trực tiếp đi nhận đất mà chỉ nghe ông Hoàng Văn P anh trai của bà Hoàng Thị H1 chỉ cho ranh giới; diện tích trong Hồ sơ giao đất giao rừng của bà Hoàng Thị H1 là 2,2 ha và diện tích trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Hoàng Thị H1 40469,0 m² có sự chênh lệch rất lớn. Vì vậy kháng cáo của bà Hoàng Thị H2 có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị H2.

Bà Hoàng Thị H1 tại phiên tòa vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ý kiến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Hoàng Thị H1: Kết quả định giá định đã xác định đất tranh chấp thuộc một phần diện tích thửa 288 và thửa 290. Như vậy đất tranh chấp thuộc thửa đất nào thì chủ sử dụng thửa đó được quản lý sử dụng và sở hữu tài sản gắn liền với đất. Chi phí tố tụng mỗi bên phải chịu một phần. Đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần diện tích trong thửa 290 của bị đơn đưa ra có cơ sở. Án phí bà Hoàng Thị H1 thuộc hộ nghèo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí cho bà Hoàng Thị H1 và ông Tô Văn T1.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý và giải quyết tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành và thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đất tranh chấp theo kết quả giám định có một phần thuộc thửa 288 và 290 bản đồ địa chính xã T, đối chiếu với bản đồ giao đất lâm nghiệp có một phần thuộc lô 403, 404. Như vậy có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị H2. Bà Hoàng Thị H2 được quản lý sử dụng diện tích thửa đất 288 và tài sản là các cây trên đất; về án phí bà Hoàng Thị H1 thuộc hộ nghèo nên đề nghị miễn án phí cho bà Hoàng Thị H1. Không có căn cứ chấp nhận hủy phần diện tích đất tranh chấp trong chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 290 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Hoàng Thị H1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Trên cơ sở kết quả trích đo địa chính ngày 19/01/2018 do Công ty cổ phần tư vấn Tài nguyên số 1 Lạng Sơn thực hiện, có sự chứng kiến của các cơ quan liên quan, chính quyền địa phương cùng hai bên đương sự, và kết luận giám định ngày 13/3/2018 diện tích đất tranh chấp xác định được là 11.711,3m², trong 11.711,3 m² có 6.622,8m² thuộc một phần thửa đất 288; 5.088,5 m² thuộc một phần thửa đất số 290 tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã T;

không xác định được diện tích chồng lấn giữa hai loại bản đồ, bản đồ giao đất giao rừng và bản đồ địa chính đất lâm nghiệp, theo cảm quan cho thấy thửa đất số 288 và thửa 290 tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000 xã T, tương ứng với lô số 403 và 404 của bản đồ giao đất giao rừng năm 1995 xã T. Đối chiếu với sổ lâm bạ thống kê hiện trạng rừng và đất trồng rừng khi nhận đất rừng năm 1995 của xã T do Hạt kiểm lâm nhân dân huyện L cung cấp thì lô 403 người nhận rừng là hộ ông Hoàng Văn T1, lô 404 người nhận rừng là hộ ông Tô Văn T1. Tại bản tự khai ngày 10 tháng 4 năm 2018 ông Hoàng Văn T1 xác định không liên quan đến diện tích đất tranh chấp và ông cũng chưa từng sử dụng phần diện tích đang tranh chấp giữa bà Hoàng Thị H1 và bà Hoàng Thị H2, ông xác nhận là chủ sử dụng đất liền kề với gia đình bà Hoàng Thị H2, như vậy việc giải quyết vụ án không liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của ông Hoàng Văn T1, vì vậy Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn không đưa ông Hoàng Văn T1 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bà Hoàng Thị H2 yêu cầu được quản lý sử dụng diện tích đất tranh chấp và tài sản gắn liền với đất là số cây thông, cây tạp. Đối chiếu với các tài liệu do các đương sự cung cấp thì thửa đất số 288 chủ sử dụng đất là bà Hoàng Thị H2 được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00590 ngày 15/6/2011; thửa đất số 290 chủ sử dụng đất là hộ ông Tô Văn T1 và bà Hoàng Thị H1 được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00169 ngày 15/6/2011. Tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/4/2017 do Tòa án nhân dân huyện L thực hiện có mặt anh Nông Văn K4, anh Hoàng Văn K3 người chặt trộm thông năm 2000 và ông Hoàng Văn T1 là ủy nhiệm thôn năm 2000 người trực tiếp kiểm đếm số thông bị chặt đều khẳng định trên diện tích đất tranh chấp có 03 cây thông bị chặt, những người được bà Hoàng Thị H2 thuê trồng lát cũng xác định đã được trồng lát trên vị trí đất tranh chấp hiện nay, như vậy có cơ sở để xác định gia đình bà Hoàng Thị H2 có quá trình quản lý ổn định liên tục và trồng thông trên một phần diện tích đất tranh chấp từ trước năm 2000. Kết quả giám định cho thấy diện tích đất tranh chấp có 6.622,8m² thuộc một phần thửa đất 288 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Hoàng Thị H2; 5.088,5m² thuộc một phần thửa đất số 290 tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã T trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Tô Văn T1, bà Hoàng Thị H1. Như vậy kết luận giám định đã xác định vị trí đất tranh chấp không thuộc hoàn toàn ở thửa 290 của ông Tô Văn T1. Vì vậy có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của bà Hoàng Thị H2, sửa án sơ thẩm.

[3] Xét kháng cáo yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 5.088,5 m² thuộc một phần thửa đất số 290 tờ bản đồ số 02 bản đồ

địa chính đất lâm nghiệp xã T trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Tô Văn T1, bà Hoàng Thị H1 của bà Hoàng Thị H2 đưa ra thấy, phần diện tích đất nêu trên gia đình bà Hoàng Thị H1 đã quản lý sử dụng từ năm 1995 theo hồ sơ giao đất giao rừng sau này chuyển đổi sang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại buổi xem xét thẩm định do Tòa án nhân dân huyện L thực hiện những người được tham gia chặt thông năm 2004 cũng chỉ xác định số thông bị chặt có một số nằm trên diện tích đất tranh chấp, không nằm toàn bộ trên diện tích đất tranh chấp, vì vậy không có cơ sở để xác định gia đình bà Hoàng Thị H2 đã quản lý ổn định, liên tục diện tích 5.088,5m² thuộc một phần thửa đất số 290 tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã T trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Tô Văn T1, bà Hoàng Thị H1. Trình tự thủ tục cấp đất thửa 290 đại diện Ủy ban nhân dân huyện L trong đơn đề nghị xử vắng mặt vẫn khẳng định cấp đúng trình tự, vì vậy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà Hoàng Thị H2.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Do yêu cầu khởi kiện của ông Tô Văn T1 và bà Hoàng Thị H1 được Tòa án chấp nhận một phần nên căn cứ khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự ông Tô Văn T1 và bà Hoàng Thị H2 có nghĩa vụ phải chịu chi phí xem xét, thẩm định, tại chỗ đối với giá trị 6.622,8m² và tài sản trên đất thuộc một phần thửa đất 288 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Hoàng Thị H2. Bà Hoàng Thị H2 phải chịu chi phí xem xét, thẩm định, tại chỗ đối với giá trị 5.088,5m² và tài sản trên đất thuộc một phần thửa đất số 290 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Tô Văn T1, bà Hoàng Thị H1.

[5] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tại Tòa án huyện L là 3.000.000đồng, tại cấp phúc thẩm 14.500.000đồng, tổng chi phí xem xét thẩm định là 17.500.000đồng (17.500.000đ: 11.711,3m² = 1.490đ/m²); bà Hoàng Thị H1 và ông Tô Văn T1 phải chịu (6.622,8m² x 1.490đ) = 9.867.000đồng, được trừ đi 3.000.000đ tạm ứng đã nộp còn phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Hoàng Thị H2 6.867.000đồng. Bà Hoàng Thị H2 phải chịu (5.088,5m² x 1.490đ) = 7.581.000đ, được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp.

[6] Chi phí giám định là 800.000đồng, bà Hoàng Thị H2 yêu cầu Tòa án trung cầu giám định, kết quả giám định chứng minh yêu cầu giám định của bà có căn cứ một phần, căn cứ khoản 1 Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự, bà Hoàng Thị H2 phải chịu chi phí giám định đối với diện tích 5.088,5m² thuộc một phần thửa đất số 290 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Tô Văn T1, bà Hoàng Thị H1; bà Hoàng Thị H1 ông Tô Văn T1 phải chịu chi phí giám định đối với 6.622,8m² đất thuộc một phần thửa đất 288 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Hoàng Thị H2. Cụ thể ông Tô Văn T1, bà Hoàng

Thị H1 phải chịu 400.000đồng, ông Tô Văn T1 và bà Hoàng Thị H1 có nghĩa vụ phải hoàn trả 400.000đồng chi phí giám định cho bà Hoàng Thị H2; bà Hoàng Thị H2 phải chịu 400.000đồng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp.

[7] Về án phí: Về giá trị tài sản trên đất ngoài các cây thông còn có các cây rừng tự nhiên rất rậm, tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ các đương sự cũng thống nhất không cần định vị chính xác vị trí và số cây thông cụ thể trên đất, sau này đất ai quản lý sẽ sở hữu số thông trên đất, như vậy nên xác định giá trị tài sản trên đất mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ là phù hợp. Do sửa án sơ thẩm, căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, án phí dân sự sơ thẩm, ông Tô Văn T1 và bà Hoàng Thị H1 phải chịu 5% giá trị 6.622,8 m² đất và tài sản trên đất, cụ thể phải chịu 1.770.000đồng; bà Hoàng Thị H2 phải chịu 5.088,5m² và tài sản trên đất, cụ thể phải chịu 1.387.000đồng. Cấp phúc thẩm chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bà Hoàng Thị H2 căn cứ khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự bà Hoàng Thị H2 không phải chịu án phí phúc thẩm.

[8] Gia đình ông Tô Văn T1, bà Hoàng Thị H1 và gia đình bà Hoàng Thị H2 đều là hộ gia đình nghèo và cận nghèo, cư trú tại xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được Ủy ban nhân dân xã T, huyện L xác nhận, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, các đương sự thuộc trường hợp được miễn án phí. Trong quá trình giải quyết vụ án bà Hoàng Thị H1, ông Tô Văn T1, bà Hoàng Thị H2 đã có đơn đề nghị miễn án phí, căn cứ khoản 6 Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án có cơ sở chấp nhận miễn án phí sơ thẩm dân sự cho bà Hoàng Thị H1, ông Tô Văn T1, bà Hoàng Thị H2.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; Điều 34; khoản 4 Điều 68; khoản 2 Điều 148; khoản 1; khoản 1 Điều 157; Điều 161 khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Khoản 1, 2, 5 Điều 166 Luật Đất đai năm 2013; Điểm a, c khoản 1 Điều 107 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy

định về án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bà Hoàng Thị H2, sửa một phần bản án sơ thẩm cụ thể như sau:

1. Về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất: Bà Hoàng Thị H1, ông Tô Văn T1 được quản lý và sử dụng diện tích 5.088,5m² đất thuộc một phần thửa đất 290 tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính đất Lâm nghiệp xã T năm 2011 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00169 ngày 15/6/2011 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp, cụ thể từ các điểm: Từ điểm B - C - D có kích thước các cạnh kèm theo thể hiện trên mảnh trích đo địa chính số 01-2018 và sở hữu toàn bộ tài sản (các cây thông cây gỗ tạp) gắn liền với diện tích đất nêu trên.

Bà Hoàng Thị H2 được quản lý và sử dụng diện tích 6.622,8m² đất thuộc một phần thửa đất 288 tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính đất Lâm nghiệp xã T năm 2011, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00590 ngày 15/6/2011 của Ủy ban nhân dân huyện L cấp, cụ thể từ điểm A-B-D-E-F có kích thước các cạnh kèm theo thể hiện trên mảnh trích đo địa chính số 01-2018 và sở hữu toàn bộ tài sản (các cây thông cây gỗ tạp) gắn liền với diện tích đất nêu trên. (có mảnh trích đo số 01-2018 lập ngày 19/01/2018 kèm theo). Buộc các bên chấm dứt việc tranh chấp.

2. Bác yêu cầu của bà Hoàng Thị H2 đòi hủy diện tích 5.088,5 m² thuộc một phần thửa 290 tờ bản đồ số 2 bản đồ địa chính đất Lâm nghiệp xã T trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa BD 571332, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH00169 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp cho hộ ông Tô Văn T1 và bà Hoàng Thị H1 ngày 15/6/2011.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Hoàng Thị H1 và ông Tô Văn T1 phải chịu 10.267.000đ (mười triệu hai trăm chín mươi lăm ngàn đồng chẵn) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và giám định, được trừ đi số tiền tạm ứng tại cấp sơ thẩm 3.000.000đ (ba triệu đồng) bà Hoàng Thị H1 và ông Tô Văn T1 còn phải có nghĩa vụ hoàn trả tiền tạm ứng chi phí tố tụng cho bà Hoàng Thị H2 7.267.000đồng (bảy triệu hai trăm sáu bảy ngàn đồng). Kể từ ngày bà Hoàng Thị H2 có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bà Hoàng Thị H1 và ông Tô Văn T1 chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bà Hoàng Thị H2 phải chịu 7.981.000đ (bảy triệu chín trăm tám mươi một ngàn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và giám định, được trừ vào số tiền tạm ứng bà đã nộp.

4. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Bà Hoàng Thị H1 và ông Tô Văn T1 phải chịu án phí sơ thẩm theo giá ngạch là 1.770.000đồng; bà Hoàng Thị H2 phải chịu án phí sơ thẩm theo giá ngạch là 1.387.000đồng; bà Hoàng Thị H1 và ông Tô Văn T1, bà

Hoàng Thị H2 thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về án phí, lệ phí Tòa án, nên được miễn toàn bộ án phí.

Án phí phúc thẩm: Trả cho bà Hoàng Thị H2 300.000đồng (ba trăm đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai số AA/2012/01092 ngày 25/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Tổ HCTP, KTNV & THA;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Tòa DS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Thị Hồng